



Số: **2687** /CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè

- Mã chứng khoán: NBW

- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:

- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 19/10/2023 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán si nước sạch năm 2023.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 157,56%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: chưa hoàn thành do đây là hợp đồng cả năm, tỉ trọng nêu trên là dựa trên giá trị giao dịch 9 tháng đầu năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2023 đã soát xét;
- Văn bản giải trình liên quan đến BCTC quý 3 năm 2023.



GIÁM ĐỐC

Ly Thành Tài

**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03 NĂM 2023



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

- 1/ Bảng cân đối kế toán.
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.317.739.756	155.253.657.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	27.926.563.805	58.090.668.494
1. Tiền	111		27.926.563.805	37.090.668.494
2. Các khoản tương đương tiền	112			21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	65.000.000.000	55.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.946.730.944	13.553.992.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.887.076.756	11.890.223.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.653.985.693	875.886.146
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.650.089.815	1.032.304.485
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(244.421.320)	(244.421.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.844.778.989	27.053.550.625
1. Hàng tồn kho	141	8	21.844.778.989	27.053.550.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		599.666.018	1.555.445.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	599.021.100	529.342.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1.026.103.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	644.918	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.731.197.898	145.927.195.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		137.886.532.472	140.972.707.283

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	136.173.115.126	138.477.307.427
- Nguyên giá	222		489.087.736.378	468.653.258.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352.914.621.252)	(330.175.950.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.713.417.346	2.495.399.856
- Nguyên giá	228		13.318.850.253	12.831.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.605.432.907)	(10.335.803.124)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		778.001.229	969.014.197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	778.001.229	969.014.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.027.664.197	3.946.474.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.489.628.361	239.560.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.538.035.836	3.706.913.887
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		293.048.937.654	301.180.853.530

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.131.944.302	119.286.520.045
I. Nợ ngắn hạn	310		111.806.944.302	118.941.520.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.117.112.910	75.971.557.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		843.763.713	611.562.019
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	20.191.506.705	22.931.308.015
4. Phải trả người lao động	314		15.157.463.641	15.821.740.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.382.151.066	153.526.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.301.797.006	2.990.104.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.813.149.261	461.720.941

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		325.000.000	345.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		325.000.000	345.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	180.916.993.352	181.894.333.485
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.916.993.352	181.894.333.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.889.641.510	30.866.981.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.110.950.306	30.866.981.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.778.691.204	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		293.048.937.654	301.180.853.530

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuỳ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	221.971.758.456	218.498.820.758	665.365.777.095	633.693.547.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221.971.758.456	218.498.820.758	665.365.777.095	633.693.547.597
4. Giá vốn hàng bán	11	19	156.387.440.193	153.683.123.420	464.660.368.174	445.483.018.432
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.584.318.263	64.815.697.338	200.705.408.921	188.210.529.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	673.692.278	489.707.041	3.504.862.464	824.653.731
7. Chi phí tài chính	22	21				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	41.035.869.372	40.755.135.321	120.686.825.499	111.854.752.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.068.764.890	18.058.172.217	58.301.422.215	57.554.599.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.153.376.279	6.492.096.841	25.222.023.671	19.625.830.943
11. Thu nhập khác	31	24	12.041	46.700.311	19.812.316	89.910.818
12. Chi phí khác	32	25	1.324	409.724	164.392.277	1.060.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.717	46.290.587	(144.579.961)	88.849.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.153.386.996	6.538.387.428	25.077.443.710	19.714.680.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.430.677.399	1.795.716.646	6.129.874.455	4.430.975.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(831.121.949)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.722.709.597	4.742.670.782	19.778.691.204	15.283.705.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuỳ Nga

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Lý Thanh Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2023

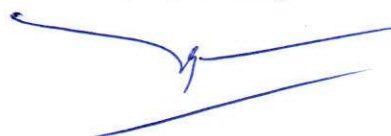
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.077.443.710	19.714.680.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.008.300.059	25.424.017.436
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.504.862.464)	(824.653.731)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.580.881.305	44.314.044.469
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.366.635.087)	(2.258.766.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.208.771.636	(5.302.176.620)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.940.197.044)	20.509.095.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.319.746.274)	2.894.620.325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.819.873.782)	(1.183.813.754)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.833.257.076)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.509.943.678	58.973.003.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.452.624.831)	(23.288.304.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.504.862.464	824.653.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.947.762.367)	(42.463.650.901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.726.286.000)	(13.242.184.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.726.286.000)	(13.242.184.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.164.104.689)	3.267.168.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.090.668.494	56.496.653.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27.926.563.805	59.763.822.242

Người lập biểu


Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng


Vũ Thị Thuỳ Nga

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2023



Giám đốc


Lý Thành Tài

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ 01/07/2023 đến 30/09/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	87.230.582	184.674.995
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.839.333.223	36.905.993.499
- Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000
	27.926.563.805	58.090.668.494

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	55.000.000.000
	65.000.000.000	55.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	1.834.833.378	1.108.706.857
- Phải thu gần mới ĐHN	119.466.131	119.466.131
- Phải thu tiền nước	27.495.982.401	10.382.872.116
- Khác	310.872.385	153.255.893
	29.887.076.756	11.890.223.458

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	199.021.379	169.412.031
- Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tcty	-	343.637
- Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	-	1.099.636
- Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tcty	-	-
- Cty CPCN Trung An	Cty con Tcty	-	5.026.910
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đvị trực thuộc	-	-
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	16.740.001	3.073.092
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đvị trực thuộc	-	-
- Cty CPCN Gia Định	Cty con Tcty	2.479.091	-
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	1.228.253	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	628.001.800	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	232.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	352.424.659	-	672.087.671	-
- Phải thu khác	587.663.356	-	128.216.814	-
	1.650.089.815	-	1.032.304.485	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	244.421.320	-	244.421.320	-
	244.421.320	-	244.421.320	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.884.209.695	-	8.113.566.441	-
- Công cụ, dụng cụ	51.066.180	-	85.695.228	-
- CP SXKD dở dang	123.174.980	-	160.097.251	-
- Nước thương phẩm	10.727.755.528		18.649.371.387	
- Thành phẩm	58.572.606	-	44.820.318	-
	21.844.778.989	-	27.053.550.625	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
- Phát triển mạng lưới cấp nước	74.823.469	104.673.420
- Di dời hệ thống cấp nước	-	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	326.889.814	229.588.534
- Khác	376.287.946	466.729.297
	778.001.229	969.014.197

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)**11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)****12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	599.021.100	529.342.836
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	-
	599.021.100	529.342.836

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.489.628.361	239.560.351
Chi phí phân bổ (thay ĐHN miễn phí)	-	-
	1.489.628.361	239.560.351

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
- Trích trước khác (kiểm toán, kiểm soát nội bộ.....)	-	153.526.618
- Trích trước giá vốn tiền mua bán sỉ nước sạch 09T/2023	9.382.151.066	-
	9.382.151.066	153.526.618

* Tạm trích trước giá vốn tiền nước tăng từ 6.949,1 đ/m³ lên 7.099,55 đ/m³ theo đơn giá % tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân 09 tháng dựa theo nguyên tắc xác định giá tại bản thỏa thuận và hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 1131/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 02/03/2023. Đơn giá chính thức sẽ được Tổng Công ty xác định lại vào cuối năm 2023.

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2023	27.605.718.209	41.448.971.818	390.452.731.426	8.882.212.950	263.624.000	468.653.258.403
- Mua trong kỳ	7.513.288.258	4.472.777.000	6.893.740.717	1.554.672.000		20.434.477.975
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/09/2023	35.119.006.467	45.921.748.818	397.346.472.143	10.436.884.950	263.624.000	489.087.736.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	17.269.553.740	30.867.412.437	276.128.548.796	5.646.812.003	263.624.000	330.175.950.976
- Khấu hao trong kỳ	874.945.398	4.369.878.527	16.591.234.227	902.612.124		22.738.670.276
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/09/2023	18.144.499.138	35.237.290.964	292.719.783.023	6.549.424.127	263.624.000	352.914.621.252
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2023	10.336.164.469	10.581.559.381	114.324.182.630	3.235.400.947		138.477.307.427
- Tại ngày 30/09/2023	16.974.507.329	10.684.457.854	104.626.689.120	3.887.460.823		136.173.115.126

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2023				12.831.202.980		12.831.202.980
- Mua trong kỳ				487.647.273		487.647.273
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/09/2023				13.318.850.253		13.318.850.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023				10.335.803.124		10.335.803.124
- Khấu hao trong kỳ				1.269.629.783		1.269.629.783
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 30/09/2023				11.605.432.907		11.605.432.907
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2023				2.495.399.856		2.495.399.856
- Tại ngày 30/09/2023				1.713.417.346		1.713.417.346

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
- Hoàn tiền tham quan	663.000.000	-
- Kinh phí Đảng	231.838.625	-
- Cổ tức phải trả	493.030.285	400.049.035
- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng	919.559.874	919.559.874
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.718.472.000	1.403.472.000
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Phải trả phải nộp khác	214.092.227	205.219.260
	4.301.797.006	2.990.104.164

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	53.103.729.096	53.103.729.096	63.652.343.857	63.652.343.857
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	312.939.586	312.939.586	771.653.123	771.653.123
- Cty CPCN Bách Việt	224.926.200	224.926.200	443.394.000	443.394.000
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	-	-	2.925.243.544	2.925.243.544
- Cty TNHH TM NTP	14.388.000	14.388.000	327.240.000	327.240.000
- Cty TNHH Ngọc Ni	-	-	130.140.000	130.140.000
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	260.460.607	260.460.607	2.380.784.980	2.380.784.980
- Cty TNHH XD & DL Đất Nam	76.377.269	76.377.269	1.193.219.463	1.193.219.463
- Phải trả các đối tượng khác	5.124.292.152	5.124.292.152	4.147.538.342	4.147.538.342
	59.117.112.910	59.117.112.910	75.971.557.309	75.971.557.309
b. Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty:			30/06/2022	01/01/2022
Cty mẹ				
- Mua si nước sạch			53.103.729.096	63.652.343.857

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.026.103.088		4.666.909.114	2.936.115.793		704.690.233
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước		758.974.191	10.998.069.988	10.668.993.774		1.088.050.405
Phí dịch vụ thoát nước		11.254.827.030	116.891.033.744	114.680.645.871		13.465.214.903
Tổng thuế TNDN hiện hành		7.120.676.726	6.129.874.455	11.819.873.782		1.430.677.399
Thuế thu nhập cá nhân		470.472.356	2.141.020.646	2.605.444.573		6.048.429
Thuế đất, tiền thuê đất		3.218.093.349	7.019.463.235	6.740.731.248		3.496.825.336
Các loại thuế khác			164.387.638	164.387.638		
Phí, lệ phí		108.264.363	504.330	109.413.611	644.918	
	1.026.103.088	22.931.308.015	148.011.263.150	149.725.606.290	644.918	20.191.506.705

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	28.398.142.908	178.979.732.409
Lãi trong năm				20.756.031.337	20.756.031.337
Tăng do phân phối lợi nhuận			445.762.341	(445.762.341)	-
Trích quỹ khen thưởng				(4.403.430.261)	(4.403.430.261)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(358.000.000)	(358.000.000)
Chi trả cổ tức				(13.080.000.000)	(13.080.000.000)
Số dư 31/12/2022	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
Số dư 01/01/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	30.866.981.643	181.894.333.485
Lãi trong năm				19.778.691.204	19.778.691.204
Tăng do phân phối lợi nhuận					
Trích quỹ khen thưởng				(5.652.406.337)	
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(388.625.000)	
Chi trả cổ tức				(14.715.000.000)	
Số dư 30/09/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	29.889.641.510	180.916.993.352

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	9T/2023	9T/2022
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	217.091.630.813	213.252.660.543	649.747.178.597	619.517.635.953
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	3.328.696.198	3.227.221.692	10.549.681.422	9.428.995.676
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	431.515.603	1.003.862.458	1.801.208.137	1.559.533.191
Doanh thu nước Sawanew	643.664.965	641.551.119	1.991.751.723	1.960.187.990
Doanh thu khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	476.250.877	373.524.946	1.275.957.216	1.227.194.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ BĐS				
	221.971.758.456	218.498.820.758	665.365.777.095	633.693.547.597

*** Doanh thu các bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	37.703.629	38.027.265	143.771.795	120.922.706
- Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tcty	318.182	-	636.364	318.182
- Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	17.654.542	14.999.997	55.845.445	47.918.173
- Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tcty	4.977.273	3.595.457	14.877.272	7.836.367
- Cty CPCN Trung An	Cty con Tcty	5.863.636	9.141.820	20.172.728	17.069.094
- Nhà máy nước Tân Hiệp	Đvị trực thuộc	-	-	17.254.544	-
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	28.868.182	17.018.182	83.668.186	155.136.350
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đvị trực thuộc	3.981.818	3.872.728	11.281.817	7.745.456
- Cty CPCN Gia Định	Cty con Tcty	7.550.001	4.500.000	20.089.094	13.650.909
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đvị trực thuộc	2.469.090	710.000	7.123.635	2.849.090

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	153.180.983.788	149.917.910.245	453.984.258.362	435.061.147.496
Giá vốn cung cấp nước Long An	2.434.019.561	2.544.364.132	7.749.094.289	7.466.342.115
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	324.538.589	802.928.276	1.479.002.124	1.202.737.055
Giá vốn Sawanew	325.431.823	293.182.755	1.095.083.562	1.076.033.169
Giá vốn các hoạt động khác	122.466.432	124.738.012	352.929.837	676.758.597
	156.387.440.193	153.683.123.420	464.660.368.174	445.483.018.432

* Tạm trích trước giá vốn tiền nước tăng từ 6.949,1 đ/m³ lên 7.099,55 đ/m³ theo đơn giá % tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân 09 tháng dựa theo nguyên tắc xác định giá tại bản thỏa thuận và hợp đồng mua bán si nước sạch số 1131/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 02/03/2023. Đơn giá chính thức sẽ được Tổng Công ty xác định lại vào cuối năm 2023.

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	673.692.278	489.707.041	3.504.862.464	824.653.731
	673.692.278	489.707.041	3.504.862.464	824.653.731

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.843.912.470	11.871.122.292	28.562.403.902	30.853.706.929
Chi phí nhân công	18.253.420.776	16.862.500.502	54.836.677.917	49.729.770.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.965.818.270	6.671.029.732	15.175.639.524	17.525.923.133

Chi phí khấu hao TCCD Long An	132.830.436	132.830.436	398.491.308	398.491.308
Chi phí bán hàng nước Sawanew	251.044.335	342.968.814	803.600.777	714.237.645
Chi phí chống thất thoát nước	6.379.436.475	4.590.941.474	12.027.516.491	12.057.714.841
Chi phí khác	1.209.406.610	283.742.071	8.882.495.580	574.907.919
	41.035.869.372	40.755.135.321	120.686.825.499	111.854.752.685

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2021	9T/2023	9T/2021
Chi phí nguyên liệu vật liệu	760.971.361	907.162.181	1.804.439.952	2.495.224.636
Chi phí nhân viên quản lý	9.143.897.304	7.706.519.679	26.625.674.555	23.905.764.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.208.430.854	1.107.329.824	3.535.203.945	3.206.343.367
Thuế, phí, lệ phí	-	500.000	7.023.463.235	4.422.030.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.256.808	368.127.271	1.429.995.232	1.278.970.579
Chi phí khác	6.373.208.563	7.968.533.262	17.882.645.296	22.246.265.526
	18.068.764.890	18.058.172.217	58.301.422.215	57.554.599.268

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	12.041	46.700.311	19.812.316	89.910.818
	12.041	46.700.311	19.812.316	89.910.818

25 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	1.324	409.724	164.392.277	1.606.997
	1.324	409.724	164.392.277	1.606.997

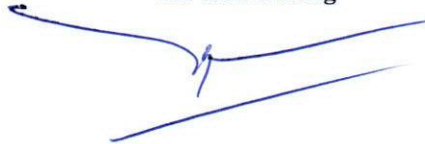
TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thủy Nga

Giám đốc



Lý Thành Tài

